

# THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5919/QĐ-ĐHBK ngày 10 tháng 6 năm 2025  
của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Tên cơ sở đào tạo: Đại học Bách khoa Hà Nội

Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK Hà Nội) sử dụng tên giao dịch quốc tế là Hanoi University of Science and Technology (viết tắt là HUST).

### 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: BKA

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu): Số 1 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

- Trang thông tin chung: <https://hust.edu.vn/>
- Trang thông tin tuyển sinh: <https://ts-hn.hust.edu.vn/>
- Trang thông tin tuyển sinh của Trung tâm đào tạo liên tục: <http://dtlt.hust.edu.vn>

### 5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (+84) 2438683408

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

<https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/dai-hoc/>

### 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

<https://hust.edu.vn/vi/ba-cong-khai/ba-cong-khai-313404.html>

## II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển: Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

### 2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Các phương thức tuyển sinh:

- Phương thức xét tuyển tài năng (XTTN);
- Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả bài thi đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2024 và năm 2025;
- Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2025;
- Phương thức xét tuyển khác dành cho các trường hợp diện cử tuyển; lưu học sinh hiệp định và các học sinh học tập các trường THPT ở nước ngoài.

#### 2.1. Xét tuyển tài năng:

(Diện 1.1) Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển, đạt giải cao trong các Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông (gọi tắt là kỳ thi chọn HSG quốc gia), Kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế và khu vực (gọi tắt là Kỳ thi chọn đội tuyển Olympic), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia (ViSEF) hoặc quốc tế (ISEF). Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

(Diện 1.2) Thí sinh tốt nghiệp THPT, có điểm trung bình chung (TBC) học tập từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên. Điểm TBC năm học = (điểm TBC học kỳ I + điểm TBC học kỳ II)/2. Thí sinh có ít nhất 1 trong các chứng chỉ quốc tế sau: SAT, ACT, A-Level, AP và IB. Đối với chứng chỉ A-Level và AP, chỉ xét đối với chứng chỉ có điểm thi môn Toán và 2 trong số các môn học sau: Lý/Hóa/Sinh/Tin/Khoa học/tiếng Anh. Điểm chứng chỉ áp dụng để xét tuyển là tổng điểm của môn Toán và 2 môn thi có điểm số cao nhất còn lại.

(Diện 1.3) Xét tuyển dựa theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn:

Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển (không xét đối với thí sinh tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên), có điểm trung bình chung (TBC) học tập từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên. Điểm TBC năm học = (điểm TBC học kỳ I + điểm TBC học kỳ II)/2 và đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Thí sinh đạt giải Khuyến khích trở lên trong kỳ thi chọn HSG các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT do các Sở Giáo dục đào tạo (GDĐT), Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Huế, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Vinh, Trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc chủ trì tổ chức và cấp giấy chứng nhận đạt giải.

b) Thí sinh đạt giải Ba trở lên cuộc thi KHKT do Sở GDĐT hoặc Bộ GDĐT chủ trì tổ chức để lựa chọn đi dự thi ViSEF và ISEF;

c) Thí sinh được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam chủ trì tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

d) Thí sinh là học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc.

Trong mỗi nội dung tại điểm a) hoặc b) hoặc c), trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất. Thời gian tính thành tích là thời gian học THPT của thí sinh (Lớp 10, 11 và 12).

## **2.2. Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy năm 2024 và năm 2025**

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) do ĐHBK Hà Nội tổ chức;

- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm xét tuyển theo điểm ĐGTD (sẽ thông báo sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT 2025).

### ***2.3. Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025***

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 do Bộ GDĐT và các Sở GDĐT tổ chức;

Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm sàn do ĐHBK Hà Nội quy định (sẽ thông báo sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT 2025);

Sử dụng 10 tổ hợp xét tuyển và môn chính theo các năm trước bao gồm: A00, A01, A02, B00, D01, D04, D07, D26, D28 và D29 (các ngành khác nhau sử dụng các tổ hợp khác nhau);

Bổ sung 01 tổ hợp mới K01 bao gồm các môn: Toán, Ngữ văn, Lý/Hóa/Sinh/Tin. Trong đó Toán, Ngữ văn là 2 môn bắt buộc, kết hợp với 1 trong 4 môn Lý hoặc Hóa hoặc Sinh hoặc Tin sử dụng cho tất cả các mã tuyển sinh.

### ***2.4. Xét tuyển các trường hợp diện cử tuyển; lưu học sinh hiệp định và các học sinh học tập THPT ở nước ngoài.***

- Đối tượng xét tuyển: Đối với các thí sinh diện cử tuyển và lưu học sinh thì các chỉ tiêu, công văn và hồ sơ từ Bộ GDĐT; các trường đào tạo dự bị đại học theo quy định của Bộ GDĐT. Đối với các học sinh học các trường THPT ở nước ngoài thì cần nộp các hồ sơ về thông tin cá nhân, kết quả học tập, chứng chỉ tiếng anh, minh chứng tài chính.

- Giám đốc đại học quyết định việc tiếp nhận dựa trên hồ sơ của thí sinh.

### 3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng và độ lệch giữa các tổ hợp điểm thi Tốt nghiệp THPT sẽ thông báo sau khi có điểm thi Tốt nghiệp THPT.

Chương trình đào tạo Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ Nano (MS2) có thêm yêu cầu điểm chuẩn tối thiểu là 24 theo phương thức THPT (hoặc mức tương đương ở các PTXT khác) và điểm môn Toán thi Tốt nghiệp THPT từ 8 trở lên.

b) Bảng quy đổi tương đương điểm trúng tuyển các phương thức sẽ thông báo sau khi có điểm thi Tốt nghiệp THPT.

### 4. Chỉ tiêu tuyển sinh

**Bảng 1. Bảng thông tin các mã tuyển sinh đại học chính quy năm 2025**

| TT | Mã xét tuyển  | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                       | Ghi chú                         |
|----|---------------|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1  | <b>BF1</b>    | Kỹ thuật Sinh học                             | 7420202              | Kỹ thuật sinh học     | 160      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>B00; D07; K01</b> ) |                                 |
| 2  | <b>BF2</b>    | Kỹ thuật Thực phẩm                            | 7540102              | Kỹ thuật thực phẩm    | 360      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>B00; D07; K01</b> ) |                                 |
| 3  | <b>BF-E12</b> | Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)             | 7540102              | Kỹ thuật thực phẩm    | 60       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>B00; D07; K01</b> ) | Chương trình học bằng tiếng Anh |

| TT | Mã xét tuyển  | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                       | Ghi chú                         |
|----|---------------|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 4  | <b>BF-E19</b> | Kỹ thuật sinh học (CT tiên tiến)              | 7420202              | Kỹ thuật sinh học     | 60       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>B00; D07; K01</b> ) | Chương trình học bằng tiếng Anh |
| 5  | <b>CH1</b>    | Kỹ thuật Hoá học                              | 7520301              | Kỹ thuật hóa học      | 680      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>B00; D07; K01</b> ) |                                 |
| 6  | <b>CH2</b>    | Hoá học                                       | 7440112              | Hoá học               | 160      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>B00; D07; K01</b> ) |                                 |
| 7  | <b>CH-E11</b> | Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)              | 7520301              | Kỹ thuật hóa học      | 100      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>B00; D07; K01</b> ) | Chương trình học bằng tiếng Anh |
| 8  | <b>ED2</b>    | Công nghệ giáo dục                            | 7140103              | Công nghệ giáo dục    | 120      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)                |                                 |
| 9  | <b>ED3</b>    | Quản lý giáo dục                              | 7140114              | Quản lý giáo dục      | 60       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD                                                                   |                                 |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển                       | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành              | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                               | Ghi chú                         |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|    |              |                                                                     |                      |                                    |          | 3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)                                                                      |                                 |
| 10 | EE1          | Kỹ thuật Điện                                                       | 7520201              | Kỹ thuật điện                      | 240      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              |                                 |
| 11 | EE2          | Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá                                   | 7520216              | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 500      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              |                                 |
| 12 | EE-E18       | Hệ thống điện và năng lượng tái tạo (CT tiên tiến)                  | 7520201              | Kỹ thuật điện                      | 60       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              | Chương trình học bằng tiếng Anh |
| 13 | EE-E8        | Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá (CT tiên tiến)                    | 7520216              | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 140      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              | Chương trình học bằng tiếng Anh |
| 14 | EE-EP        | Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV) | 7520216              | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 40       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D29</b> ; K01) | Chương trình PFIEV              |

| TT  | Mã xét tuyển  | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                 | Ghi chú                         |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 15  | <b>EM1</b>    | Quản lý năng lượng                            | 7510604              | Kinh tế công nghiệp   | 60       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); A00 ; A01 ; K01) |                                 |
| 16  | <b>EM2</b>    | Quản lý công nghiệp                           | 7510601              | Quản lý công nghiệp   | 80       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); A00 ; A01 ; K01) |                                 |
| 117 | <b>EM3</b>    | Quản trị kinh doanh                           | 7340101              | Quản trị kinh doanh   | 120      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); A00 ; A01 ; K01) |                                 |
| 18  | <b>EM4</b>    | Kế toán                                       | 7340301              | Kế toán               | 80       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); A00 ; A01 ; K01) |                                 |
| 19  | <b>EM5</b>    | Tài chính - Ngân hàng                         | 7340201              | Tài chính - Ngân hàng | 80       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); A00 ; A01 ; K01) |                                 |
| 20  | <b>EM-E13</b> | Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)           | 7340101              | Quản trị kinh doanh   | 140      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); A01; D07;K01)    | Chương trình học bằng tiếng Anh |

| TT | Mã xét tuyển  | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển             | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành               | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                      | Ghi chú                         |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 21 | <b>EM-E14</b> | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)        | 7510605              | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 140      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); A01; D07;K01)         | Chương trình học bằng tiếng Anh |
| 22 | <b>ET1</b>    | Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông                             | 7520207              | Kỹ thuật điện tử - viễn thông       | 480      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)     |                                 |
| 23 | <b>ET2</b>    | Kỹ thuật Y sinh                                           | 7520212              | Kỹ thuật y sinh                     | 100      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; B00;K01) |                                 |
| 24 | <b>ET-E16</b> | Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến) | 7520207              | Kỹ thuật điện tử - viễn thông       | 60       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)     | Chương trình học bằng tiếng Anh |
| 25 | <b>ET-E4</b>  | Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)              | 7520207              | Kỹ thuật điện tử - viễn thông       | 120      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)     | Chương trình học bằng tiếng Anh |
| 26 | <b>ET-E5</b>  | Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)                            | 7520212              | Kỹ thuật y sinh                     | 40       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD                                                                  | Chương trình học bằng           |

| TT | Mã xét tuyển  | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển                | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành            | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                               | Ghi chú                   |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|    |               |                                                              |                      |                                  |          | 3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)                                                            | tiếng Anh                 |
| 27 | <b>ET-E9</b>  | Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)              | 7520207              | Kỹ thuật điện tử - viễn thông    | 80       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D28</b> ; K01) | Tăng cường tiếng Nhật     |
| 28 | <b>ET-LUH</b> | Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức) | 7520207              | Kỹ thuật điện tử - viễn thông    | 40       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D26</b> ; K01) | Chuẩn ngoại ngữ tiếng Đức |
| 29 | <b>EV1</b>    | Kỹ thuật Môi trường                                          | 7520320              | Kỹ thuật môi trường              | 160      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>B00</b> ; <b>D07</b> ; K01) |                           |
| 30 | <b>EV2</b>    | Quản lý Tài nguyên và Môi trường                             | 7850101              | Quản lý tài nguyên và môi trường | 120      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>B00</b> ; <b>D07</b> ; K01) |                           |
| 31 | <b>FL1</b>    | Tiếng Anh KHKT và Công nghệ                                  | 7220201              | Ngôn ngữ Anh                     | 210      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); K01)                           |                           |

| TT | Mã xét tuyển  | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển       | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                  | Ghi chú                         |
|----|---------------|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 32 | <b>FL2</b>    | Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế                     | 7220201              | Ngôn ngữ Anh          | 90       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); K01)              | Chương trình song bằng          |
| 33 | <b>FL3</b>    | Tiếng Trung Khoa học và Công nghệ                   | 7220204              | Ngôn ngữ Trung Quốc   | 40       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>D01</b> (Gốc); <b>D04</b> ; K01) | Ngành mới năm 2025              |
| 34 | <b>HE1</b>    | Kỹ thuật Nhiệt                                      | 7520115              | Kỹ thuật nhiệt        | 250      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01) |                                 |
| 35 | <b>IT1</b>    | CNTT: Khoa học Máy tính                             | 7480101              | Khoa học máy tính     | 300      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01) |                                 |
| 36 | <b>IT2</b>    | CNTT: Kỹ thuật Máy tính                             | 7480106              | Kỹ thuật máy tính     | 200      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01) |                                 |
| 37 | <b>IT-E10</b> | Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến) | 7460108              | Khoa học dữ liệu      | 120      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01) | Chương trình học bằng tiếng Anh |

| TT | Mã xét tuyển  | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển         | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                               | Ghi chú                         |
|----|---------------|-------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 38 | <b>IT-E15</b> | An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến) | 7480202              | An toàn thông tin     | 40       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              | Chương trình học bằng tiếng Anh |
| 39 | <b>IT-E6</b>  | Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)                     | 7480201              | Công nghệ thông tin   | 240      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D28</b> ; K01) | Tăng cường tiếng Nhật           |
| 40 | <b>IT-E7</b>  | Công nghệ thông tin (Global ICT)                      | 7480201              | Công nghệ thông tin   | 120      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              | Chương trình học bằng tiếng Anh |
| 41 | <b>IT-EP</b>  | Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)                     | 7480201              | Công nghệ thông tin   | 40       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D29</b> ; K01) | Tăng cường tiếng Pháp           |
| 42 | <b>ME1</b>    | Kỹ thuật Cơ điện tử                                   | 7520114              | Kỹ thuật cơ điện tử   | 300      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              |                                 |
| 43 | <b>ME2</b>    | Kỹ thuật Cơ khí                                       | 7520103              | Kỹ thuật cơ khí       | 560      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD                                                                           |                                 |

| TT | Mã xét tuyển  | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển            | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                               | Ghi chú                         |
|----|---------------|----------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
|    |               |                                                          |                      |                       |          | 3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)                                                            |                                 |
| 44 | <b>ME-E1</b>  | Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)                       | 7520114              | Kỹ thuật cơ điện tử   | 180      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              | Chương trình học bằng tiếng Anh |
| 45 | <b>ME-GU</b>  | Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)      | 7520103              | Kỹ thuật cơ khí       | 40       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              | Chuẩn ngoại ngữ tiếng Anh       |
| 46 | <b>ME-LUH</b> | Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)       | 7520114              | Kỹ thuật cơ điện tử   | 50       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D26</b> ; K01) | Chuẩn NN tiếng Đức              |
| 47 | <b>ME-NUT</b> | Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản) | 7520114              | Kỹ thuật cơ điện tử   | 100      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D28</b> ; K01) | Chuẩn NN tiếng Nhật             |
| 48 | <b>MI1</b>    | Toán - Tin                                               | 7460117              | Toán tin              | 160      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              |                                 |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành      | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                               | Ghi chú                         |
|----|--------------|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 49 | <b>MI2</b>   | Hệ thống thông tin quản lý                    | 7340405              | Hệ thống thông tin quản lý | 80       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              |                                 |
| 50 | <b>MS1</b>   | Kỹ thuật Vật liệu                             | 7520309              | Kỹ thuật vật liệu          | 280      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D07</b> ; K01) |                                 |
| 51 | <b>MS2</b>   | Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano         | 7440122              | Khoa học vật liệu          | 180      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D07</b> ; K01) |                                 |
| 52 | <b>MS3</b>   | Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit         | 7510402              | Công nghệ vật liệu         | 80       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D07</b> ; K01) |                                 |
| 53 | <b>MS5</b>   | Kỹ thuật in                                   | 7520137              | Kỹ thuật In                | 60       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D07</b> ; K01) |                                 |
| 54 | <b>MS-E3</b> | Khoa học và kỹ thuật vật liệu (CT tiên tiến)  | 7520309              | Kỹ thuật vật liệu          | 60       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D07</b> ; K01) | Chương trình học bằng tiếng Anh |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành    | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                               | Ghi chú |
|----|--------------|-----------------------------------------------|----------------------|--------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 55 | <b>PH1</b>   | Vật lý kỹ thuật                               | 7520401              | Vật lý kỹ thuật          | 200      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              |         |
| 56 | <b>PH2</b>   | Kỹ thuật hạt nhân                             | 7520402              | Kỹ thuật hạt nhân        | 40       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>A02</b> ; K01) |         |
| 57 | <b>PH3</b>   | Vật lý Y khoa                                 | 7520402              | Kỹ thuật hạt nhân        | 60       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>A02</b> ; K01) |         |
| 58 | <b>TE1</b>   | Kỹ thuật Ô tô                                 | 7520130              | Kỹ thuật ô tô            | 200      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              |         |
| 59 | <b>TE2</b>   | Kỹ thuật Cơ khí động lực                      | 7520116              | Kỹ thuật cơ khí động lực | 120      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              |         |
| 60 | <b>TE3</b>   | Kỹ thuật Hàng không                           | 7520120              | Kỹ thuật hàng không      | 80       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              |         |

| TT | Mã xét tuyển   | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển      | Mã ngành, nhóm ngành | Tên ngành, nhóm ngành | Chỉ tiêu | Phương thức tuyển sinh                                                                                               | Ghi chú                         |
|----|----------------|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 61 | <b>TE-E2</b>   | Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)                       | 7520130              | Kỹ thuật ô tô         | 100      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; K01)              | Chương trình học bằng tiếng Anh |
| 62 | <b>TE-EP</b>   | Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV) | 7520120              | Kỹ thuật hàng không   | 40       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D29</b> ; K01) | Chương trình PFIEV              |
| 63 | <b>TROY-BA</b> | Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ) | 7340101              | Quản trị kinh doanh   | 60       | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)                        | Chương trình liên kết đào tạo   |
| 64 | <b>TROY-IT</b> | Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)   | 7480101              | Khoa học máy tính     | 120      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT (D01(Gốc); A00 ; A01 ; K01)                        | Chương trình liên kết đào tạo   |
| 65 | <b>TX1</b>     | Công nghệ Dệt - May                                | 7540204              | Công nghệ dệt, may    | 240      | 1. Phương thức XTTN<br>2. Phương thức ĐGTD<br>3. Phương thức THPT ( <b>A00</b> (Gốc); <b>A01</b> ; <b>D07</b> ; K01) |                                 |

**Ghi chú:**

- Tổ hợp in đậm (ví dụ **A00**, **A01**, **A02**, **D01**, **D07**, ...) – môn chính là môn Toán, trừ 3 chương trình FL1,FL2,FL3 xét tuyển theo tổ hợp **D01,D04** có môn chính là môn ngoại ngữ.

- Tổ hợp K01 (Toán, Văn, Lí/Hóa/Sinh/Tin) thì môn Toán hệ số 3, môn Văn hệ số 1 và môn còn lại trong số 4 môn Lí/Hóa/Sinh/Tin có hệ số 2.

## **5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo**

**5.1. Tiêu chí phụ:** Các thí sinh có cùng mức điểm xét thì tiêu chí phụ để so sánh các thí sinh là điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán (TO).

### **5.2. Quy định về Ngoại ngữ**

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP hoặc chứng chỉ tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Pháp, tiếng Nhật quốc tế (đăng ký xác thực trên cổng <https://ts-hn.hust.edu.vn/>) có thể quy đổi thành điểm môn Ngoại ngữ khi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT và cộng điểm thưởng khi xét tuyển theo phương thức XTTN (diện 1.2, 1.3), xét tuyển theo điểm thi ĐGTD (**bảng 2**). Các chứng chỉ khác liên quan đến các chương trình đào tạo, thí sinh liên hệ và nộp trực tiếp tại Ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (bảng 1), các chương trình FL1 (Tiếng Anh KHKT và Công nghệ), FL3 (Tiếng Trung Khoa học và Công nghệ), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh hoặc Ngoại ngữ tương đương như sau:

- + Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B1 trở lên;
- + Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.0 trở lên hoặc tương đương;
- + Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 môn tiếng Anh đạt từ 6.5 điểm trở lên.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế bao gồm TROY-BA, TROY-IT, FL2 (Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh như sau:

- + Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B2 trở lên;
- + Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.5 trở lên hoặc tương đương.

**Bảng 2. Quy định về các chứng chỉ tiếng Anh tương đương và quy đổi điểm chứng chỉ IELTS (Academic) thành điểm Ngoại ngữ để xét tuyển các tổ hợp THPT và mức điểm thưởng**

| Điểm<br>thưởng | Điểm<br>quy đổi | IELTS<br>Academic | VSTEP   | Aptis<br>Esol    | PEIC                               | PTE<br>Academic | Linguaskill | Cambridge<br>Assessment English                                 | Cambridge<br>English<br>Tests | TOEIC   |         |         |         | TOEFL<br>iBT | TOEFL<br>ITP | JLPT              | DELTA/<br>DALF     | TCF     | HSK+HSKK            |                   |
|----------------|-----------------|-------------------|---------|------------------|------------------------------------|-----------------|-------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------|--------------|-------------------|--------------------|---------|---------------------|-------------------|
|                |                 |                   |         |                  |                                    |                 |             |                                                                 |                               | Nghe    | Nói     | Đọc     | Viết    |              |              |                   |                    |         | HSK                 | HSKK              |
| 1              | 8.5             | 5.0               | 5.5     | 80-120           | Level 2                            | 29-35           | 140-159     | B1 Preliminary/<br>B1 Business Preliminary                      | PET<br>(140-159)              | 275-395 | 120-140 | 275-380 | 120-140 | 35-45        | 450-499      | N4<br>(145-180)   | DELTA A2<br>(≤70)  | 200-249 | HSK3<br>(241-300)   | HSKK<br>Sơ cấp    |
| 2              | 9.0             | 5.5               | 6.0-6.5 | 121-134          | Level 3<br>(Pass)                  | 36-45           | 160-166     | B2 First/B2 Business Vantage<br>(160-172/Pass at Grade C)       | FCE<br>(160-166)              | 400-430 | 150     | 385-410 | 150     | 46-59        | 500-541      | N3<br>(95-120)    | DELTA A2<br>(>70)  | 250-299 | HSK4<br>(180-210)   | HSKK<br>Trung cấp |
| 3              | 9.5             | 6.0               | 7.0-7.5 | 135-148          | Level 3<br>(Pass with Merit)       | 46-55           | 167-173     | B2 First/B2 Business Vantage<br>(173-179/Pass at Grade B)       | FCE<br>(167-173)              | 435-460 | 160     | 415-430 | 160     | 60-78        | 542-583      | N3<br>(121-149)   | DELTA B1<br>(≤70)  | 300-349 | HSK4<br>(211-240)   | HSKK<br>Trung cấp |
| 4              | 10              | 6.5               | 8.0     | 149-160          | Level 3<br>(Pass with Distinction) | 56-65           | 174-179     | B2 First/B2 Business Vantage<br>(180-190/Pass at Grade A)       | FCE<br>(174-179)              | 465-485 | 170     | 435-450 | 170     | 79-93        | 584-626      | N3<br>(150-180)   | DELTA B1<br>(>70)  | 350-399 | HSK4<br>(241-300)   | HSKK<br>Trung cấp |
| 5              |                 | 7.0               | 8.5     | 161-167          | Level 4<br>(Pass)                  | 66-75           | >180        | C1 Advanced/<br>C1 Business Higher<br>(180-192/Pass at Grade C) | CAE<br>(180-186)              | 490     | 180     | 455-470 | 180     | 94-101       | 627-643      | N2<br>(90-117)    | DELTA B2<br>(≤ 70) | 400-449 | HSK5<br>(180-210)   | HSKK<br>Cao cấp   |
| 6              |                 | 7.5               | 9.0     | 168-174          | Level 4<br>(Pass with Merit)       | 76-83           |             | C1 Advanced/<br>C1 Business Higher<br>(193-200/Pass at Grade B) | CAE<br>(187-193)              | 495     | 190     | 475-485 | 190     | 102-109      | 644-660      | N2<br>(118-142)   | DELTA B2<br>(>70)  | 450-499 | HSK5<br>(211-240)   | HSKK<br>Cao cấp   |
| 7              |                 | 8.0               | 9.5-10  | 175-180          | Level 4<br>(Pass with Distinction) | 84-88           |             | C2 Proficiency                                                  | CAE<br>(194-199)              |         | 200     | 490-495 | 200     | 110-114      | 661-677      | ≥ N2<br>(143-180) | ≥ DALF C1          | ≥ 500   | ≥ HSK5<br>(241-300) | HSKK<br>Cao cấp   |
|                |                 | 8.5               |         |                  | Level 5                            | 89-90           |             |                                                                 | CPE<br>(200-215)              |         |         |         |         | 115-117      |              |                   |                    |         |                     |                   |
|                | 9.0             |                   |         | CPE<br>(216-230) |                                    |                 | 118-120     |                                                                 |                               |         |         |         |         |              |              |                   |                    |         |                     |                   |

**Ghi chú:** Đối với chứng chỉ TOEIC, điểm thưởng và điểm quy đổi được tính là trung bình cộng của điểm thưởng và điểm quy đổi cho 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.

## 6. Tổ chức tuyển sinh

### 6.1. Xét tuyển tài năng

Thông tin chi tiết về Quy định xét tuyển tài năng của ĐHBK Hà Nội được công bố tại địa chỉ: <https://www.hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thong-bao-tuyen-sinh/quy-che-tuyen-sinh-567343.html>

### 6.2. Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển do ĐHBK Hà Nội quy định;
- Tổ hợp xét tuyển: K00 (Toán – Đọc hiểu – Tư duy Khoa học/Giải quyết vấn đề);
- Đăng ký dự thi ĐGTD tại địa chỉ <https://tsa.hust.edu.vn>;
- Đăng ký xét tuyển: đăng ký nguyện vọng bằng tài khoản thí sinh trên hệ thống của bộ theo kế hoạch chung tại địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>
- Thông báo trúng tuyển: trước 17 giờ ngày 20/08/2025.

(2) Phương thức, điểm xét tuyển

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy đối với tổ hợp K00.

- Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 100.

Điểm chuẩn được xác định dựa trên điểm xét như sau:

$$\text{Điểm xét} = \text{Min}[100, \text{Điểm thi ĐGTD} + \text{Điểm thưởng CCNN (nếu có)}] + \text{Điểm ưu tiên (KV, ĐT)}$$

Trong đó:

- + Khi  $[\text{Điểm thi ĐGTD} + \text{Điểm thưởng CCNN (nếu có)}]$  vượt qua 100 điểm sẽ quy về 100 điểm;
- + Điểm ưu tiên là điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định của Bộ GDĐT, quy về thang điểm 100, giảm dần khi  $[\text{Điểm thi ĐGTD} + \text{Điểm thưởng CCNN (nếu có)}]$  từ 75 điểm trở lên;
- + Điểm thưởng đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ VSTEP hoặc chứng chỉ quốc tế IELTS (hoặc tương đương), quy định trong **bảng 2**;
- + Điểm xét được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

(3) Thông tin chi tiết

Quy chế thi Đánh giá tư duy của ĐHBK Hà Nội tham khảo tại đường link: <https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/dai-hoc/quy-che-thi-tuyen-sinh-danh-gia-tu-duy->

569432.html

### **6.3 Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025**

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển do ĐHBK Hà Nội quy định;

- Các tổ hợp xét tuyển A00, A01, A02, B00, D01, D04 D07, D26, D28, D29 và K01 (xem **bảng 2**);

Lưu ý: Tổ hợp K01 = Toán, Văn, (Một trong các môn Lí/Hóa/Sinh/Tin) và các môn thành phần có hệ số.

- Thời gian đăng ký, xét tuyển và công bố kết quả: theo lịch chung của Bộ GDĐT.

(2) Phương thức, điểm xét tuyển

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo tổng điểm thi 3 môn trong các của các tổ hợp A00, A01, A02, B00, D01, D04, D07, D26, D28, D29 và K01 có tính hệ số môn chính ở một số ngành và điểm cộng ưu tiên theo quy định;

- Danh mục ngành, chương trình xét tuyển và các tổ hợp xét tuyển xem **bảng 1**;

*Điểm chuẩn được xác định dựa trên điểm xét như sau:*

+ Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đối với tổ hợp môn không có môn chính:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3})] + \text{Điểm ưu tiên}$$

+) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đối với tổ hợp môn có môn chính:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3} + \text{Môn chính}) * 3/4] + \text{Điểm ưu tiên}$$

+ Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đối với tổ hợp K01:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{TO} * 3 + \text{VA} * 1 + (\text{LI/HO/SI/TI}) * 2) * 1/2 + \text{Điểm ưu tiên}]$$

Trong đó:

- Điểm ưu tiên là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định của Bộ GDĐT;

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (Academic) hoặc tương đương có thể được quy đổi điểm thay cho điểm thi môn ngoại ngữ tương ứng để xét tuyển vào các ngành/chương trình theo tổ hợp có môn ngoại ngữ trong tổ hợp (**Bảng 2**);

- Điểm xét được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

### **7. Chính sách ưu tiên**

a) Ưu tiên vùng, miền, đối tượng chính sách được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

b) Thí sinh không sử dụng quyền được tuyển thẳng (điểm 1.1) sẽ được ưu tiên khi xét tuyển tài năng theo hình thức xét hồ sơ năng lực và phỏng vấn (nếu đăng ký).

### **8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển**

- Đối với phương thức xét tuyển tài năng:
- + Phí đăng ký xét tuyển thẳng: 200.000 đồng;
- + Phí đăng ký xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế: 300.000 đồng;
- + Phí đăng ký xét tuyển theo hồ sơ năng lực: 500.000 đồng.
- Đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá tư duy: 500.000 đồng.
- Xác minh chứng chỉ VSTEP, IELTS hoặc tương đương: 100.000 đồng.
- Lệ phí đăng ký xét tuyển, lọc ảo: 20.000 đồng / 1 nguyện vọng.

**9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh** (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): Quy định trong Quy chế tuyển sinh.

**10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).**

a) Mức học phí đối với sinh viên đại học chính quy của ĐHBK Hà Nội được xác định theo từng khóa, ngành/chương trình đào tạo căn cứ chi phí đào tạo, tuân thủ quy định của Nhà nước. Đối với khóa nhập học năm 2025 (K70), học phí của năm học 2025-2026 như sau:

- Các chương trình chuẩn: 28 đến 35 triệu đồng/năm học (tùy theo từng ngành);

**Bảng 3. Mức học phí các chương trình chuẩn**

*Đơn vị: triệu đồng/năm học*

| TT | Tên chương trình                   | Mức học phí trung bình | Ghi chú |
|----|------------------------------------|------------------------|---------|
| 1  | Kỹ thuật Cơ điện tử                | 28 - 35                |         |
| 2  | Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông      |                        |         |
| 3  | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa |                        |         |
| 4  | Khoa học máy tính                  |                        |         |
| 5  | Kỹ thuật máy tính                  |                        |         |
| 6  | Kỹ thuật Y sinh                    |                        |         |
| 7  | Toán Tin                           |                        |         |
| 8  | Hệ thống thông tin quản lý         |                        |         |
| 9  | Kỹ thuật Cơ khí                    |                        |         |
| 10 | Kỹ thuật Cơ khí động lực           |                        |         |
| 11 | Kỹ thuật Hàng không                |                        |         |
| 12 | Kỹ thuật Nhiệt                     |                        |         |
| 13 | Kỹ thuật sinh học                  |                        |         |

|    |                                       |  |  |
|----|---------------------------------------|--|--|
| 14 | Kỹ thuật Ô tô                         |  |  |
| 15 | Kỹ thuật điện                         |  |  |
| 16 | Kỹ thuật thực phẩm                    |  |  |
| 17 | Tài chính-Ngân hàng                   |  |  |
| 18 | Quản lý công nghiệp                   |  |  |
| 19 | Quản lý năng lượng                    |  |  |
| 20 | Quản trị kinh doanh                   |  |  |
| 21 | Kế toán                               |  |  |
| 22 | Tiếng Anh KHKT và Công nghệ           |  |  |
| 23 | Tiếng Trung KH&KT                     |  |  |
| 24 | Kỹ thuật hóa học                      |  |  |
| 25 | Hóa học                               |  |  |
| 26 | Kỹ thuật in                           |  |  |
| 27 | Kỹ thuật vật liệu                     |  |  |
| 28 | Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit |  |  |
| 29 | Kỹ thuật vi điện tử và CN Nano        |  |  |
| 30 | Vật lý kỹ thuật                       |  |  |
| 31 | Kỹ thuật hạt nhân                     |  |  |
| 32 | Vật lý Y khoa                         |  |  |
| 33 | Công nghệ Dệt May                     |  |  |
| 34 | Kỹ thuật môi trường                   |  |  |
| 35 | Quản lý Tài nguyên và Môi trường      |  |  |
| 36 | Công nghệ giáo dục                    |  |  |
| 37 | Quản lý giáo dục                      |  |  |

- Các chương trình ELITECH: 35 đến 45 triệu đồng/năm học, riêng các chương trình Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (IT-E10) và Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (EM-E14) có học phí 64 – 67 triệu đồng/năm học;

**Bảng 4. Mức học phí các chương trình Elitech***Đơn vị: triệu đồng/năm*

| <b>TT</b>   | <b>Tên chương trình</b>                      | <b>Mức học phí trung bình</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-------------|----------------------------------------------|-------------------------------|----------------|
| <b>I.</b>   | <b>Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh</b> |                               |                |
| 1           | Công nghệ thông tin Global ICT               | <b>35 - 45</b>                |                |
| 2           | An toàn không gian số                        |                               |                |
| 3           | Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu                |                               |                |
| 4           | Kỹ thuật thực phẩm                           |                               |                |
| 5           | Kỹ thuật sinh học                            |                               |                |
| 6           | Kỹ thuật hóa dược                            |                               |                |
| 7           | Hệ thống điện và năng lượng tái tạo          |                               |                |
| 8           | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa           |                               |                |
| 9           | Phân tích kinh doanh                         |                               |                |
| 10          | Kỹ thuật Cơ điện tử                          |                               |                |
| 11          | Kỹ thuật Điện tử Viễn thông                  |                               |                |
| 12          | Kỹ thuật Y sinh                              |                               |                |
| 13          | Truyền thông số và KT đa phương tiện         |                               |                |
| 14          | Kỹ thuật Ô tô                                |                               |                |
| 15          | Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo         | <b>~67</b>                    |                |
| 16          | Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng          | <b>~64</b>                    |                |
| <b>II.</b>  | <b>Chương trình có tăng cường ngoại ngữ</b>  |                               |                |
| 17          | Hệ thống nhúng thông minh và IoT             | <b>39 - 45</b>                |                |
| 18          | Công nghệ thông tin Việt Nhật                |                               |                |
| 19          | Công nghệ thông tin Việt Pháp                |                               |                |
| <b>III.</b> | <b>Chương trình PFIEV</b>                    |                               |                |
| 20          | Tin học công nghiệp và TĐH                   | <b>39 - 42</b>                |                |
| 21          | Cơ khí hàng không                            |                               |                |
| <b>IV.</b>  | <b>Các chương trình tài năng</b>             |                               |                |
| 22          | Tài năng Cơ điện tử                          | <b>33-35</b>                  |                |
| 23          | Tài năng KTĐK-TĐH                            |                               |                |
| 24          | Tài năng Khoa học máy tính                   |                               |                |
| 25          | Tài năng Điện tử viễn thông                  |                               |                |
| 26          | Tài năng Kỹ thuật sinh học                   |                               |                |

- Chương trình song bằng Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (FL2): 51 triệu đồng/năm học (đã bao gồm phí ghi danh);

**Bảng 5. Mức học phí chương trình liên kết đào tạo quốc tế song bằng**

*Đơn vị: triệu đồng/năm*

| TT | Tên chương trình                                                                               | Mức học phí trung bình | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|
| 1  | Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (do ĐHBK Hà Nội và ĐH Plymouth Marjon-Vương quốc Anh cấp bằng) | ~ 51                   |         |

- Các chương trình có chuẩn đầu ra ngoại ngữ khác (chương trình quốc tế) và liên kết đào tạo quốc tế (đối tác nước ngoài cấp bằng): 26 đến 30 triệu đồng/học kỳ (riêng chương trình TROY-BA và TROY-IT một năm học có 3 học kỳ);

**Bảng 6. Mức học phí các chương trình hợp tác quốc tế và liên kết đào tạo quốc tế**

*Đơn vị: triệu đồng/học kỳ*

| TT | Tên chương trình                                                | Mức học phí trung bình | Ghi chú          |
|----|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|
| 1  | Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)                | ~ 26                   |                  |
| 2  | Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)         | ~ 26                   |                  |
| 3  | Điện tử - Viễn thông - ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)           | ~ 26                   |                  |
| 4  | Cơ khí Chế tạo máy – hợp tác với trường ĐH Griffith (Australia) | ~ 29                   |                  |
| 5  | Quản trị Kinh doanh - ĐH Troy, Hoa Kỳ (do ĐH Troy cấp bằng)     | ~ 30                   | ĐH Troy cấp bằng |
| 6  | Khoa học Máy tính - ĐH Troy, Hoa Kỳ (do ĐH Troy cấp bằng)       | ~ 30                   | ĐH Troy cấp bằng |

b) Mức học phí có thể được điều chỉnh cho các năm học sau, nhưng mức tăng trung bình tất cả các CTĐT không quá 10% mỗi năm.

### **11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.**

- Xét tuyển tài năng: theo thông báo của ĐHBK Hà Nội;
- Xét tuyển theo điểm thi (đợt 1): theo lịch chung của Bộ GDĐT;
- Xét tuyển các đợt khác: theo thông báo của ĐHBK Hà Nội.

### **12. Các nội dung khác.**

#### **12.1. Mô hình và chương trình đào tạo**

Bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2020 (K65), các chương trình đào tạo của ĐHBK Hà Nội được thiết kế theo 3 mô hình như sau:

- a) Chương trình Cử nhân (4 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học);
- b) Chương trình tích hợp Cử nhân-Kỹ sư (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Kỹ sư (bậc 7);
- c) Chương trình tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Thạc sĩ.

Sinh viên có thể xem xét quyết định lựa chọn và đăng ký chương trình phù hợp vào cuối năm thứ 3, tùy theo điều kiện cho phép.

#### 12.2. Các chương trình đào tạo ELITECH (của ĐHBK Hà Nội)

Gồm các loại chương trình đào tạo sau (xem Bảng 8, 9):

- Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh; chương trình được tăng cường ngoại ngữ (Nhật, Đức, Pháp) hoặc có chuẩn ngoại ngữ khác (Anh, Đức, Nhật)
- Chương trình PFIEV
- Chương trình tài năng

**Bảng 7. Các chương trình ELITECH**

| TT | Tên chương trình                           | Mã xét tuyển | Ngôn ngữ giảng dạy                 |
|----|--------------------------------------------|--------------|------------------------------------|
| 1  | Kỹ thuật Cơ điện tử                        | ME-E1        | Tiếng Anh                          |
| 2  | Kỹ thuật Ô tô                              | TE-E2        | Tiếng Anh                          |
| 3  | Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu              | MS-E3        | Tiếng Anh                          |
| 4  | Kỹ thuật Điều khiển-Tự động hóa            | EE-E8        | Tiếng Anh                          |
| 5  | Hệ thống điện và năng lượng tái tạo        | EE-E18       | Tiếng Anh                          |
| 6  | Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông                | ET-E4        | Tiếng Anh                          |
| 7  | Kỹ thuật Y sinh                            | ET-E5        | Tiếng Anh                          |
| 8  | Hệ thống nhúng thông minh và IoT           | ET-E9        | Tiếng Việt (tăng cường tiếng Nhật) |
| 9  | Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện | ET-E16       | Tiếng Anh                          |
| 10 | Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo       | IT-E10       | Tiếng Anh                          |
| 11 | Công nghệ thông tin (Việt-Nhật)            | IT-E6        | Tiếng Việt (tăng cường tiếng Nhật) |
| 12 | Công nghệ thông tin (Global ICT)           | IT-E7        | Tiếng Anh                          |
| 13 | Công nghệ thông tin (Việt-Pháp)            | IT-EP        | Tiếng Việt (tăng cường tiếng Pháp) |
| 14 | An toàn không gian số - Cyber security     | IT-E15       | Tiếng Anh                          |
| 15 | Kỹ thuật Hóa dược                          | CH-E11       | Tiếng Anh                          |

| TT | Tên chương trình                                             | Mã xét tuyển | Ngôn ngữ giảng dạy  |
|----|--------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|
| 16 | Kỹ thuật Thực phẩm                                           | BF-E12       | Tiếng Anh           |
| 17 | Kỹ thuật sinh học                                            | BF-E19       | Tiếng Anh           |
| 18 | Phân tích Kinh doanh                                         | EM-E13       | Tiếng Anh           |
| 19 | Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng                           | EM-E14       | Tiếng Anh           |
| 20 | Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)             | ME-NUT       | Chuẩn NN tiếng Nhật |
| 21 | Cơ khí-Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)            | ME-GU        | Chuẩn NN tiếng Anh  |
| 22 | Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)           | ME-LUH       | Chuẩn NN tiếng Đức  |
| 23 | Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức) | ET-LUH       | Chuẩn NN tiếng Đức  |

**Bảng 8. Các chương trình Việt-Pháp PFIEV**

| TT | Tên chương trình                   | Mã xét tuyển | Ngôn ngữ giảng dạy                 |
|----|------------------------------------|--------------|------------------------------------|
| 1  | Tin học Công nghiệp và Tự động hóa | EE-EP        | Tiếng Việt (tăng cường tiếng Pháp) |
| 2  | Cơ khí Hàng không                  | TE-EP        |                                    |

Các chương trình trên được gọi chung là các chương trình ELITECH, thiết kế dành cho các sinh viên ưu tú với mong muốn trở thành các chuyên gia giỏi, những nhà quản lý xuất sắc trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ cốt lõi của thời đại Công nghiệp 4.0. Các chương trình chất lượng cao cung cấp các điều kiện học tập tốt nhất cho sinh viên, cụ thể như sau:

- Đào tạo các ngành mũi nhọn gắn với nhu cầu thị trường toàn cầu, hợp tác chặt chẽ với các trường đại học đối tác quốc tế và các tập đoàn doanh nghiệp;
- Chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (trừ một số chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Kỹ sư), chú trọng đào tạo chuyên gia nghiên cứu và phát triển hoặc các nhà quản lý công nghệ;
- Quy mô lớp học nhỏ với đội ngũ giảng viên giỏi, sinh viên được tăng cường học trải nghiệm và được khuyến khích tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo và khởi nghiệp;
- Sinh viên được học chuyên môn bằng tiếng Anh, hoặc được học tăng cường một ngoại ngữ (Anh, Đức, Pháp hoặc Nhật).

***- Đối với các chương trình được giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh (16 chương trình), thí sinh phải có trình độ tiếng Anh theo yêu cầu được quy định tại mục 5.***

### 12.3. Chương trình đào tạo tài năng

Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức tuyển chọn sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học; điều kiện dự tuyển phương thức xét tuyển sẽ được đăng tải trên website của Đại học.

**Bảng 9. Các chương trình đào tạo tài năng**

| TT | Tên chương trình                                                 | Ngôn ngữ giảng dạy                |
|----|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1  | Kỹ thuật Cơ điện tử<br>(Hệ thống Cơ điện tử thông minh và Rôbốt) | Tiếng Việt (tăng cường tiếng Anh) |
| 2  | Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông                                      |                                   |
| 3  | Kỹ thuật Điều khiển-Tự động hóa                                  |                                   |
| 4  | Khoa học máy tính                                                |                                   |
| 5  | Kỹ thuật sinh học                                                |                                   |

### 12.4 Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế

Chương trình liên kết đào tạo quốc tế được xây dựng với mục tiêu đào tạo ra những sinh viên có kiến thức nền tảng vững chắc, có kỹ năng mềm tốt, giỏi ngoại ngữ, đáp ứng và có thể phát huy được trong môi trường hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Học tập tại các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, sinh viên sẽ được trải nghiệm môi trường học tập năng động với các chương trình đào tạo luôn được cập nhật, đánh giá, kiểm định, hệ thống cơ sở vật chất hiện đại với các phòng học đa chức năng, được tiếp xúc và giao lưu thường xuyên với các sinh viên quốc tế và đặc biệt có cơ hội thực tập tại các công ty nước ngoài, cơ hội học chuyên tiếp tại trường đối tác.

**Bảng 10. Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế**

| TT | Tên chương trình                                                       | Mã xét tuyển | Ngôn ngữ giảng dạy |
|----|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|
| 1  | Quản trị Kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)                     | TROY-BA      | Tiếng Anh          |
| 2  | Khoa học Máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)                       | TROY-IT      | Tiếng Anh          |
| 3  | Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (hợp tác với ĐH Plymouth Marjon – Anh) | FL2          | Tiếng Anh          |

Thí sinh đăng ký dự tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế theo phương thức xét tuyển đã công bố với điều kiện dự tuyển tương ứng. Chương trình liên kết với ĐH Troy – Hoa kỳ là chương trình do trường ĐH Troy cấp bằng, ***các chương trình này yêu cầu thí sinh đăng ký dự tuyển có chứng chỉ tiếng anh được quy định tại mục 5.2.*** Chương trình Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế là chương trình song bằng.

### 12.5 Học bổng

(1) *Học bổng khuyến khích học tập (KKHT)*

ĐHBK Hà Nội dành khoảng 70-80 tỷ đồng làm quỹ học bổng KKHT cho những sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt. Học bổng được xét theo học kỳ dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên. Học bổng KKHT có 3 mức:

- Học bổng loại khá (loại C): Tương đương với mức học phí sinh viên phải đóng;
- Học bổng loại giỏi (loại B): Bằng 1,2 lần học bổng loại khá;
- Học bổng loại xuất sắc (loại A): Bằng 1,5 lần học bổng loại khá.

Điều kiện được xét, cấp học bổng KKHT:

- Học bổng loại khá: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại khá trở lên;
- Học bổng loại giỏi: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại giỏi trở lên;
- Học bổng loại xuất sắc: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại xuất sắc trở lên.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

#### (2) Học bổng Trần Đại Nghĩa

Học bổng Trần Đại Nghĩa là học bổng của ĐHBK Hà Nội xét cấp cho sinh viên có hoàn cảnh kinh tế gia đình đặc biệt khó khăn (hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn khác), có ý chí và nghị lực vươn lên trong cuộc sống.

Học bổng Trần Đại Nghĩa xét theo học kỳ và có 2 mức tương ứng với 50% và 100% học phí.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

#### (3) Học bổng tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân

Hàng năm sinh viên ĐHBK Hà Nội nhận được khoảng từ 5-7 tỷ đồng học bổng, giải thưởng từ các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước như: Giải thưởng “Honda Yes”, học bổng Sumitomo, Samsung, Toyota, Microsoft, Kova, Mitsubishi, Nitori, Vallet, PTSC,...

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

#### (4) Học bổng gắn kết quê hương

Đối tượng cấp Học bổng: Học bổng cấp cho sinh viên, học viên chương trình kỹ sư chuyên sâu đặc thù có đề án/khóa luận tốt nghiệp (ĐANT) có đề án tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp góp phần cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh, sản xuất hoặc chất lượng các dịch vụ an sinh xã hội tại quê hương của sinh viên/học viên.

Mức học bổng: Học bổng có trị giá 5 triệu đồng/ĐANTN.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>

#### (5) Học bổng trao đổi sinh viên quốc tế

a) Học bổng từ nguồn kinh phí của ĐHBK Hà Nội:

Học bổng cấp cho sinh viên sang học tập, thực tập ngắn hạn tại các trường đối tác nước ngoài. Mức học bổng trị giá tối đa 30 triệu đồng/sinh viên, được cấp bằng vé máy

bay khứ hồi và bảo hiểm du lịch quốc tế Flexi mức vàng của Công ty Bảo hiểm Bảo Việt. Kinh phí học bổng dành cho năm 2024 là 5 tỷ đồng.

b) Học bổng từ các nguồn hợp tác quốc tế song phương và đa phương:

Ngoài nguồn học bổng do Đại học cấp, mỗi năm sinh viên ĐHBK Hà Nội còn nhận được hàng trăm suất học bổng tài trợ cho sinh viên sang học tập, thực tập tại nước ngoài từ các nguồn hợp tác quốc tế song phương và đa phương của ĐHBK Hà Nội.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

12.6 Thông tin, hỗ trợ

a) Website của ĐHBK Hà Nội: <https://hust.edu.vn>

- Cung cấp thông tin chung về ĐHBK Hà Nội;
- Thông tin về phương thức, đề án tuyển sinh: xem mục **TUYỂN SINH**;
- Thông tin về các hình thức đào tạo: xem mục **ĐÀO TẠO**;
- Thông tin về sinh viên, học phí, học bổng: xem mục **SINH VIÊN**;

b) Website tuyển sinh: <https://ts.hust.edu.vn>

- Cung cấp các thông tin tuyển sinh thường xuyên;
- Cung cấp thông tin về các ngành/chương trình đào tạo;
- Thông tin về học phí, học bổng;
- Các chương trình tư vấn hướng nghiệp; tư vấn tuyển sinh; giải đáp thắc mắc; tư vấn từ xa ...

- Đăng ký tham gia xét tuyển tài năng, đăng ký tham dự bài kiểm tra tư duy;
- Các tin tức khác liên quan.

c) Trang fanpage tuyển sinh: [facebook.com/tsdnhbk](https://facebook.com/tsdnhbk)

- Cung cấp thông tin tuyển sinh ngắn gọn;
- Thông báo về các sự kiện liên quan đến công tác tuyển sinh;
- Trao đổi về các chủ đề liên quan đến tuyển sinh;
- Diễn đàn dành cho sinh viên tương lai của ĐHBK Hà Nội.

d) Cán bộ tư vấn, hỗ trợ giải đáp thắc mắc:

| TT | Họ và tên   | Chức danh, chức vụ                       | Điện thoại  | Email                  |
|----|-------------|------------------------------------------|-------------|------------------------|
| 1  | Vũ Duy Hải  | Trưởng ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp     | 02438683408 | hai.vuduy@hust.edu.vn  |
| 2  | Lê Đình Nam | Phó Trưởng ban Tuyển sinh – Hướng nghiệp | 02438683408 | nam.ledinh@hust.edu.vn |

|   |                       |                                                 |             |                              |
|---|-----------------------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------------|
| 3 | Hà Mạnh Tuấn          | Phó Trưởng ban<br>Tuyển sinh –<br>Hướng nghiệp  | 02438683408 | tuan.hamanh@hust.edu.vn      |
| 4 | Phạm Thị Thu<br>Hằng  | Chuyên viên ban<br>Tuyển sinh –<br>Hướng nghiệp | 02438683408 | hang.pham@hust.edu.vn        |
| 5 | Lương Thị Thu<br>Hiền | Chuyên viên ban<br>Tuyển sinh –<br>Hướng nghiệp | 02438683408 | hien.luongthithu@hust.edu.vn |